



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2026  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation**

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

Tiếng Anh/ in English: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 004 - PRO**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation**

Địa chỉ / Address:

49 Pasteur, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

49 Pasteur, Saigon ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028 38294274

Email: [Info@quatest3.com.vn](mailto:Info@quatest3.com.vn)

[www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

ISO/IEC 17065:2012

Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

**HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period**

Từ/ from / / 2026 đến/ to / / 2031



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation**

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/ *Certification of products for the following scopes:*

**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and animal feed**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm <i>Substances may be added for zinc fortification in food</i>	QCVN 3-1:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				QUATEST3 4011	5
2	Axit Folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm <i>Folic acid for food fortification</i>	QCVN 3-2:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				QUATEST3 4011	5
3	Các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm <i>Substances may be added for iron fortification in food</i>	QCVN 3-3:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				QUATEST3 4011	5
4	Các chất được sử dụng để bổ sung canxi vào thực phẩm <i>Substances may be added for calcium fortification in food</i>	QCVN 3-4:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				QUATEST3 4011	5
5	Các chất sử dụng để bổ sung magiê vào thực phẩm <i>Substances may be used for magnesium fortification in food</i>	QCVN 3-5:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				QUATEST3 4011	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
6	Các chất sử dụng để bổ sung Iốt vào thực phẩm <i>Substances may be used for Iodine fortification in food</i>	QCVN 3-6:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
7	Phụ gia thực phẩm – Chất điều vị <i>Food additive – Flavour enhancers</i>	QCVN 4-1:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
8	Phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm <i>Food additive – Humectants</i>	QCVN 4-2:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
9	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp <i>Food additive – Raising agents</i>	QCVN 4-3:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
10	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón <i>Food additive – Anticaking agents</i>	QCVN 4-4:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
11	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu <i>Food additive – Colour retention agents</i>	QCVN 4-5:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
12	Phụ gia thực phẩm – Chất chống oxy hóa <i>Food additive – Antioxidant agents</i>	QCVN 4-6:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
13	Phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt <i>Food additive – Antifoaming agents</i>	QCVN 4-7:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
14	Phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp <i>Food additive – Artificial sweeteners</i>	QCVN 4-8:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
15	Phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn chắc <i>Food additive – Firming agents</i>	QCVN 4-9:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
16	Phụ gia thực phẩm – Phẩm màu <i>Food additive – Colours</i>	QCVN 4-10:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
17	Phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ axit <i>Food additive – Acidity regulators</i>	QCVN 4-11:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
18	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản <i>Food additive – Preservatives</i>	QCVN 4-12:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
19	Phụ gia thực phẩm – Chất ổn định <i>Food additive – Stabilizers</i>	QCVN 4-13:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
20	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại <i>Food additive – Sequestrants</i>	QCVN 4-14:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
21	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột <i>Food additive – Flour treatment agents</i>	QCVN 4-15:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
22	Phụ gia thực phẩm – Chất độn <i>Food additive – Bulking agents</i>	QCVN 4-16:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
23	Phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy <i>Food additive – Propellants</i>	QCVN 4-17:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
24	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chế phẩm tinh bột <i>Food additive – Modified starches</i>	QCVN 4-18:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
25	Phụ gia thực phẩm – Enzym <i>Food additive – Enzyme</i>	QCVN 4-19:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
26	Phụ gia thực phẩm – Chất làm bóng <i>Food additive – Glazing agents</i>	QCVN 4-20:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
27	Phụ gia thực phẩm – Chất làm dày <i>Food additive – Thickeners</i>	QCVN 4-21:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
28	Phụ gia thực phẩm – Chất nhũ hóa <i>Food additive – Emulsifiers</i>	QCVN 4-22:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
29	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo bọt <i>Food additive – Foaming agents</i>	QCVN 4-23:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
30	Phụ gia thực phẩm – Calci Cyclamate <i>Food additive – Calcium Cyclamate</i>	QCVN 4- 24:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
31	Phụ gia thực phẩm – Natri Cyclamate <i>Food additive – Sodium Cyclamate</i>	QCVN 4- 25:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
32	Phụ gia thực phẩm – Calci Saccharin <i>Food additive – Calcium saccharin</i>	QCVN 4- 26:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
33	Phụ gia thực phẩm – Kali Saccharin <i>Food additive – Potassium saccharin</i>	QCVN 4- 27:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
34	Phụ gia thực phẩm – Natri Saccharin <i>Food additive – Sodium saccharine</i>	QCVN 4- 28:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
35	Phụ gia thực phẩm – Sucralose <i>Food additive – Sucralose</i>	QCVN 4- 29:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
36	Phụ gia thực phẩm – Alitam <i>Food additive – Alitam</i>	QCVN 4- 30:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
37	Phụ gia thực phẩm – Aspartam-acesulfam <i>Food additive – Aspartam-acesulfam</i>	QCVN 4- 31:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
38	Phụ gia thực phẩm – Siro polyglycitol <i>Food additive – Polyglycitol syrup</i>	QCVN 4- 32:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
39	Phụ gia thực phẩm – Siro Sorbitol <i>Food additive – Sorbitol syrup</i>	QCVN 4- 33:2020/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
40	Các sản phẩm sữa dạng lỏng <i>Fluid milk products</i>	QCVN 5-1:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
41	Các sản phẩm sữa dạng lỏng <i>Fluid milk products</i>	QCVN 28:2026/BCT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
42	Các sản phẩm sữa dạng bột <i>Powder milk products</i>	QCVN 5-2:2010/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
			QUATEST3 4011	1	1a
			QUATEST3 4011	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
43	Dầu thực vật tinh chế Refined vegetable oil	QCVN 29:2026/BCT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
44	Các sản phẩm phomat Cheese products	QCVN 5-3:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
45	Chất béo từ sữa Dairy fat products	QCVN 5-4:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
46	Các sản phẩm sữa lên men Fermented milk products	QCVN 5-5:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
47	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters	QCVN 6-1:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
48	Các sản phẩm đồ uống không cồn Soft drinks	QCVN 6-2:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
49	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	QCVN 6-3:2010/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
50	Thực phẩm – Ô nhiễm độc tố vi nấm <i>Food – Mycotoxins contaminants</i>	QCVN 8-1:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
51	Thực phẩm – Ô nhiễm kim loại nặng <i>Food – Heavy metal contaminants</i>	QCVN 8-2:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
52	Thực phẩm – Ô nhiễm vi sinh vật <i>Food – Microbiological contaminants</i>	QCVN 8-3:2012/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
53	Muối (natri clorua) tinh <i>Pure salt (sodium chloride)</i>	QCVN 01-194: 2021/BNNPTNT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
54	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng <i>Micronutrient fortified foods</i>	QCVN 9-2:2011/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5
55	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Infant formula (for children up to 12 months of age)</i>	QCVN 11-1:2012/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
				5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
56	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Formulas for special medical purposes intended for infants up to 12 months of age</i>	QCVN 11-2:2012/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
57	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Follow-up formula for infants from 6<sup>th</sup> month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-3:2012/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
58	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Processed cereal-based foods for infants from 6<sup>th</sup> month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-4:2012/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5
59	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-1:2011/ BYT	QUATEST3 4002	5	5
				QUATEST3 4052	7
				1	1a



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
60	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-2:2011/ BYT	QUATEST3 4002	5	5
			QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
61	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	QCVN 12-3:2011/ BYT	QUATEST3 4002	5	5
			QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
62	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	QCVN 12-4:2015/ BYT	QUATEST3 4002	5	5
			QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
63	Nước đá dùng liền <i>Edible ice</i>	QCVN 10:2011/BYT	QUATEST3 4011:2024	5	5
			QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
64	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – Dung môi <i>Food processing aids – Solvents</i>	QCVN 18-1:2015/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
			QUATEST3 4011	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
65	Hương liệu thực phẩm – Các chất tạo hương Vani <i>Food flavoring – Vanilla flavoring substaces</i>	QCVN 19-1:2015/ BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
66	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements/ Dietary supplements</i>	QCVN 20- 1:2024/BYT	QUATEST3 4011	5	5
				7	1b
67	Muối ăn bổ sung Iod <i>Iodated salt</i>	QCVN 9-1:2011/BYT	QUATEST3 4052	1	1a
				5	5
68	Muối (Natri Clorua) thực phẩm) <i>Food grade salt (Sodium Chloride)</i>	QCVN 01-193: 2021/BNNPTNT	QUATEST3 4011	7	1b
				1	1a
69	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng <i>Micronutrient fortified food</i>	QCVN 9-2:2011/BYT	QUATEST3 4052	7	1b
				1	1a
70	Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm <i>Food Safety and Hygiene for Green Coffee</i>	QCVN 01– 26:2010/BNNPTNT	QUATEST3 4011	5	5
				7	1b
71	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm <i>Animal feed</i>	QCVN 01- 183:2024/BNNPTNT sửa đổi QCVN 01- 183:2016/BNNPTNT	QUATEST3 4047	5	5
				QĐCN 116	7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Type of Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
72	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản <i>Animal feed and ingredients in aquaculture feed</i>	QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT và sửa đổi 1-2021 QCVN 01- 190:2020/BNNPTNT	QUATEST3 4047	5	5
			QĐCN 116	7	1b

**Sản phẩm dệt, may, da/ Textile and garment products; leather and leather products**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1	Sản phẩm dệt may <i>Textile and garment products</i>	QCVN 01:2017/BCT	QUATEST3 4048	5	5
			QĐCN 197	7	1b
2	Khăn ướt dùng 1 lần <i>Disposable wet wipes</i>	TCVN 11528:2016	N7.04.03	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**Sản phẩm gỗ, giấy/ Wood and paper products**

**a) Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1.	Ván MDF Fibreboard – Dry process boards MDF	TCVN 7753:2007 TCVN 13181:2020	N7.03.22	5	5
			QĐCN 201	7	1b
2.	Ván dăm Particleboards	TCVN 12362:2018	N7.03.22	5	5
			QĐCN 201	7	1b
3.	Ván sàn gỗ nhân tạo Laminate floor coverings	TCVN 7960:2008	N7.03.22	5	5
			QĐCN 201	7	1b
4.	Cửa đi, cửa sổ - Cửa gỗ Timber doors and windows	TCVN 9366-1:2012	QĐCN 201	7	1b

**b) Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1	Khăn giấy và giấy vệ sinh Napkin and toilet tissue paper	QCVN 09:2015/BCT	QUATEST3 4049	5	5
			QĐCN 186	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**Chế phẩm dầu mỏ, hoá chất, cao su và nhựa/ *Refined petroleum products; chemical products, rubber and plastic products.***

**a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations***

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Sơn tường - dạng nhũ trương <i>Wall paint - emulsion Wall paint - emulsion</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
2	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PVC pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PE pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PP pipes and fittings (connecting accessories) are used for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b
5	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) <i>Pipes and fittings (fittings) of glass fiber reinforced thermosetting plastic (GRP) based on unsaturated polyester resin (UP)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b
6	Sơn <i>Paints</i>	QCVN 08:2020/ BCT	QĐCN 11	1	1a
			QUATEST3 4007	5	5
7	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>	QCVN 08:2019/ BKHCN	QĐCN 159	7	1b
8	Khí gas lạnh <i>Refrigerants</i>	QCVN 76:2023/BTNMT	QUATEST3 4012	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
9	Xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học <i>Gasolines, diesel fuel oils and biofuels</i>	QCVN 1:2022/ BKHCN	QĐCN 118 QĐCN 158	7	1b
10	Dầu nhớt động cơ đốt trong <i>Lubricating oils for Internal Combustion Engines</i>	QCVN 14:2018/BKHCN Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/ BKHCN	QUATEST3 4008	5	5
			QĐCN 198	7	1b
11	Phân bón <i>Fertilizer</i>	84/2019/NĐ-CP; 130/2022/NĐ-CP QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT	QUATEST3 4050	5	5
			QĐCN 192	7	1b
12	Phân bón <i>Fertilizer</i>	QCVN 106:2025/BNNMT	QUATEST3 4053	7	1b
			QUATEST3 4054	5	5
13	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	QCVN 01-188:2018/ BNNPTNT	QĐCN 154	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards***

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp <i>Synthetic resin emulsion paint</i>	JIS K 5663:2003	N7.03.12	5	5
2	Sơn tường nội thất gia dụng <i>Household paint for interior wall</i>	JIS K 5960:1993	N7.03.12	5	5
3	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	TCVN 3769:2016	N7.03.26	5	5
4	Latex cao su thiên nhiên cô đặc được bảo quản bằng amoniac và được chế biến bằng phương pháp ly tâm hoặc kem hóa <i>Natural rubber latex concentrate – Centrifuged or creamed, ammonia preserved type</i>	TCVN 6314:2013 ISO 2004:2010	N7.03.26	5	5
5	Găng tay cao su khám bệnh <i>Rubber examination gloves</i>	ASTM D 3578-19	N7.04.01	5	5
6	Găng tay y tế <i>Medical gloves for single use</i>	EN 455-1:2020; EN 455-2:2015	N7.04.01	5	5
7	Găng tay nitrile y tế <i>Nitrile Examination Gloves for Medical Application</i>	ASTM D6319-19	N7.04.01	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

8	Ống nhựa polyethylene (PE) <i>Polyethylene (PE) pipe</i>	TCVN 7305-2:2008 ISO 4427-2:2007 ASTM D 2239-03 DIN 8075:1999	N7.03.06	5	5
9	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước <i>Pipes made of unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) for water supply</i>	TCVN 6151-2:2002 ISO 4422-2:1996 AS/NZS 1477:2006/ Amd 1:2009 ISO 1452-2:2009	N7.03.06	5	5
10	Ống nhựa polypropylene (PP) <i>Polypropylene pipe</i>	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	N7.03.06	5	5
11	Ống nhựa Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC) <i>Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC) plastic pipe</i>	ASTM F441/F441M-09	N7.03.06	5	5
12	Phụ tùng nhựa PVC-U <i>Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) - Fittings</i>	ISO 1452-3:2009	N7.03.06	5	5
13	Phụ tùng nhựa PE <i>Polyethylene (PE) pipes and fittings</i>	ISO 4427-2:2007	N7.03.06	5	5
14	Phụ tùng nhựa PP <i>Polypropylene (PP) fittings</i>	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	N7.03.06	5	5
15	Sơn epoxy <i>Epoxy paint</i>	TCVN 9014:2011	QĐCN 203	1	1a
		TCVN 9014:2011	N7.03.12	5	5
16	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép <i>Polyurethane paint for steel structures</i>	TCVN 9013:2011	N7.03.12	5	5
			QĐCN 203	1	1a
17	Sơn polyuretan phủ bề mặt sản phẩm gỗ	TCVN 13434-1:2021	N7.03.12	5	5
			QĐCN 203	1	1a
18	Sơn mài nitrocellulose	JIS K 5531:2003	N7.03.12	5	5
19	Sơn alkyd <i>Alkyd paint</i>	TCVN 5730:2008	QĐCN 203	1	1a
		TCVN 5730:2020	N7.03.12	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

20	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính <i>Modified bituminous waterproofing membranes</i>	TCVN 9066:2012	QĐCN 203	1	1a
21	Băng chặn nước PVC <i>Polyvinylchloride waterstop</i>	TCVN 9407:2014	QĐCN 203	1	1a
22	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng <i>Structural silicone sealants</i>	TCVN 8266:2009	QĐCN 203	1	1a

**Sản phẩm khoáng phi kim; sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa/ *Non-metallic mineral products; Machinery and equipment ; Transport equipment.***

**a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations***

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blending cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
3	Xi măng poóc lăng bền sun phat <i>Sulfate resisting portland cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
4	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng <i>Phosphogypsum for cement production</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
5	Xi hạt lò cao <i>Grannulated blast furnace slag</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
6	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng <i>Fly ash active additive used for concrete, mortar and cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
7	Cát tự nhiên dùng bê tông và vữa <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
8	Cát nghiền cho bê tông và vữa <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
9	Gạch gốm ốp lát Ceramic tiles	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
10	Đá ốp lát tự nhiên Natural stone facing slabs	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
11	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ Artificial stone slab based on organic binders	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
12	Gạch bê tông tự chèn Self-inserting concrete tiles	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
13	Gạch đất sét nung Clay bricks	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
14	Gạch bê tông Concrete bricks	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
15	Sản phẩm bê tông khí chưng áp (AAC) <i>Autoclaved aerated concrete (AAC) product</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
16	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép <i>Precast extrusion concrete hollow core wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
17	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp <i>Three-layer sandwiched lightweight wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
18	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép <i>Reinforced autoclaved aerated concrete wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
19	Tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos cement corrugated sheet</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
20	Ngói lợp (Ngói đất sét nung) <i>Roofing tiles (fired clay tiles)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
21	Ngói lợp (Ngói gốm tráng men) Roofing tiles (Glazed ceramic tiles)	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
22	Ngói lợp (Ngói bê tông) Roofing tiles (Concrete tiles)	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
23	Chậu rửa Washbasin	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
24	Bồn tiểu nam treo tường Wall-mounted men's urinal	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
25	Bồn tiểu nữ Female urinal	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
26	Bệ xí bệt Flat toilet	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
27	Kính nổi Clear float glass	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
28	Kính phẳng tôi nhiệt Flat heat – treated glass	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
29	Kính màu hấp thụ nhiệt Colored glass absorbs heat	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
30	Kính phủ phản quang Reflective coated glass	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
31	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) <i>Low Emissivity Coated Glass (Low E)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
32	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated glass and laminated safety glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
33	Kính hộp kín cách nhiệt <i>Sealed insulating glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4013	5	5
34	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo <i>Wallcoverings in rolls - Finished wallpapers, vinyl wallcoverings and plastic wallcoverings</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
35	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi <i>Gypsum board and fiber reinforced gypsum panel</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
36	Ván gỗ nhân tạo (Ván sợi) <i>Artificial wood board (Fiberboard)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
37	Ván gỗ nhân tạo (Ván dăm) <i>Artificial wood board (Particleboard)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
38	Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình <i>Boards made from thick bars and boards made from medium bars</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
39	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước <i>Pipes and fittings (connecting accessories) made of ductile iron for water transmission works</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b
			QĐCN 202 (QUATEST3 4014)		
40	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos crizotine to produce asbestos- cement corrugated panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
41	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình <i>Cable ladder and cable tray system made of iron or steel used in electrical installation of works</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b
42	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà <i>Pipes and fittings (coupling accessories) are used to protect and install electrical wires in the house</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QUATEST3 4016	1	1a
			QUATEST3 4013	5	5
			QUATEST3 4015 QĐCN 202 (QUATEST3 4014)	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards***

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	ASTM C150/C150M-23	N7.03.02	5	5
		TCVN 2682:2020	N7.03.01	5	5
2	Xi măng thủy hóa <i>Hydraulic cement</i>	ASTM C1157/1157M-20	N7.03.02	5	5
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sulfat <i>Sulfate resistance blended portland cement</i>	TCVN 7711:2013	N7.03.01	5	5
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blended cement</i>	TCVN 6260:2020	N7.03.01	5	5
5	Xi măng poóc lăng bền sulfat <i>Sulfate resistance portland cement</i>	TCVN 6067:2018	N7.03.01	5	5
6	Xi măng thông dụng <i>Common cement</i>	BS EN 197-1:2011	N7.03.03	5	5
7	Gạch mosaic ngoài nhà <i>Exterior mosaic tiles</i>	TCVN 8495-1:2010	N7.03.05	5	5
8	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete bricks</i>	TCVN 6476:1999	N7.03.18	5	5
9	Vữa cho bê tông nhẹ <i>Mortar for lightweight concrete</i>	TCVN 9028:2011	N7.03.27	5	5
10	Vữa, keo dán gạch <i>Adhesives</i>	TCVN 7899-1:2008	QĐCN 203	1	1a
		ISO 13007-1:2004	N7.03.10	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
11	Vữa, keo chít mạch <i>Grouts</i>	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2004	QĐCN 203	1	1a
			N7.03.11	5	5
12	Cống hộp bê tông cốt thép <i>Reinforced concrete box culvert</i>	TCVN 9116:2012	N7.03.04	5	5
			QĐCN 201	7	1b
13	Ống bê tông cốt thép thoát nước <i>Reinforced concrete pipe for water draining</i>	TCVN 9116:2012 JIS A 5373:2016 ASTM C1433M- 16b	N7.03.04	5	5
			QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
14	Cột điện bê tông ly tâm tiền áp <i>Centrifugal reinforced concrete poles</i>	JIS A 5309-1991	N7.03.04	5	5
15	Bột bả tường gốc xi măng pooc lãng <i>Portland cement-based skim coat</i>	TCVN 7239:2014	N7.03.14	5	5
16	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	EN 14411:2016 ISO 13006:2018	N7.03.05	5	5
17	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước <i>Precast prestressed concrete products</i>	JIS A 5373:2010 TCVN 7888:2014 JIS A 5335:1987 JIS A 5337:1982	N7.03.04	5	5
18	Ngói đất sét nung <i>Clay roofing tiles</i>	TCVN 1452:2004 TCVN 1452:2023	N7.03.17	5	5
19	Ngói xi măng cát <i>Concrete tiles</i>	TCVN 1453:1986 TCVN 1453:2023	N7.03.17	5	5
			QĐCN 201	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
20	Cọc ván bê tông ứng lực trước <i>Pretensioned concrete sheet pile</i>	JIS A 5373:2016	N7.03.04	5	5
21	Ngói gốm tráng men <i>Glazed ceramic roof tiles</i>	TCVN 9133:2011	N7.03.17	5	5
			QDCN 201	7	1b
22	Dầm bê tông ứng lực trước <i>Pretensioned concrete beam</i>	TCVN 9114:2012	N7.03.04	5	5
23	Bê tông thương phẩm <i>Ready mix concrete</i>	TCVN 14586:2025	N7.03.19	5	5
24	Cốt liệu lớn cho bê tông <i>Coarse aggregates for concrete</i>	TCVN 7570:2006	N7.03.20	5	5
	Cấp phối đá dăm <i>Raded Aggregates</i>	TCVN 8859:2023		5	5
25	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	TCVN 8826:2011 TCVN 8826:2024	N7.03.15	5	5
			QDCN 203	1	1a
26	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng <i>Processing additions for use in the manufacture of hydraulic cement</i>	TCVN 8878:2011	N7.03.16	5	5
			QDCN 203	1	1a
27	Xi măng đa cấu tử <i>Composite cements</i>	TCVN 9501:2013	N7.03.01	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
28	Xi măng xây trát <i>Masonry cement</i>	TCVN 9202:2012	N7.03.01	5	5
29	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral additive for cement</i>	TCVN 6882:2016	QĐCN 203	1	1a
			N7.03.21	5	5
30	Tấm xi măng sợi <i>Fiber-cement flat sheets</i>	TCVN 8258:2009	N7.03.25	5	5
31	Quá trình sản xuất ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp <i>Production process of prestressed concrete pressure pipe steel cylinder type</i>	AWWA C301:2019 BS EN 639:1995 BS EN 642:1995	QĐCN 200	6	6
32	Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp <i>Prestressed concrete pressure pipe steel cylinder type</i>	AWWA C301:2019 BS EN 639:1995 BS EN 642:1995	QĐCN 201	7	1b
33	Ống bê tông cốt thép thoát nước <i>Reinforced concrete pipes for water draining</i>	TCVN 9113:2012 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
34	Cống bê tông cốt sợi phân tán/ không tăng cường cốt thép thoát nước <i>Non reinforced concrete pipes for water draining</i>	ASTM C 1818-15 ASTM 1765-19 BS EN 1916:2002 ASTM C14M – 15a	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
35	Ống cống bê tông thoát nước – cống kích ngầm/ <i>Reinforced concrete jacking pipe</i>	JSWAS A-2 – 1999 BS 5911 - Part 120 : 1989 ASTM C76 – 16 AS/NZS 4058: 2007	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
36	Ống bê tông cốt thép chịu áp lực loại nòng thép/ <i>Reinforced concrete pressure pipes, cylinder type, including joints and fittings</i>	BS EN 639:1995 BS EN 641:1995 AS/NZS 4058: 2007	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
37	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Centrifugal reinforced concrete poles</i>	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
38	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước <i>Precast prestressed concrete product</i>	JIS A 5373:2016 TCVN 7888:2014	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
39	Dầm bê tông ứng lực trước <i>Pretensioned concrete beam</i>	TCVN 9114:2012 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
40	Hào kỹ thuật bê tông thành mỏng đúc sẵn – cống kích ngầm/ <i>Precast thin wall reinforced concrete ditches</i>	TCVN 10332:2014	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b
41	Kết cấu bảo vệ bờ biển – Cầu kiện kê bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn – Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử / Coastal protection structures – Precast polymer fiber - Reinforced embankment member – Part 1: Specification and test method	TCVN 12604-1:2019	QĐCN 203	1	1a
			QĐCN 201	7	1b



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
42	Vữa xây dựng <i>Mortar for masonry</i>	TCVN 4314:2022	QĐCN 203	1	1a
43	Tro xỉ nhiệt điện đốt than dùng làm vật liệu san lấp <i>Coal ash of thermal power plant using as backfill material</i>	TCVN 12249:2018	QĐCN 203	1	1a
44	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn <i>Mineral admixtures for roller-compacted concrete</i>	TCVN 8825:2011	QĐCN 203	1	1a
45	Sợi cho bê tông cốt sợi – Sợi Polyme <i>Fibres for fiber- reinforced concrete – Polyme fibre</i>	TCVN 12392-2:2018	QĐCN 203	1	1a
46	Viên xây block thạch cao <i>Gypsum block</i>	BS EN 12859:2011	QĐCN 203	1	1a
47	Vật liệu chống thấm <i>Water impermeable products</i>	BS EN 14891:2017	N7.03.13	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải / Basic metals and Fabricated metal products; machinery and equipment; transport equipment**

**a) Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminium and aluminium alloy profile products</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195	1	1a
2	Thép làm cốt bê tông <i>Steel for reinforcement of concrete</i>	QCVN 07:2019/ BKHCN	QUATEST3 4009	5	5
			QĐCN 126	7	1b
3	Thép <i>Steel</i>	58/2015/TTLT- BCT-BKHCN QCVN 20:2019/ BKHCN và sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QĐCN 156	7	1a
			N7.05.01:202 5	5	5
4	Thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QĐCN 04	7	1b
			QUATEST3 4051	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**b) Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1	Thép thanh Steel bar	JIS G 3101:2024 JIS G 3503:2020 JIS G 3505:2024 JIS G 3112:2020 TCVN 1766:1975 ASTM A510/A510M-25	N7.05.01	5	5
2	Thép hình cán nóng Hot-rolled steel sections	JIS G 3192:2021 TCVN 7571- 1:2019	N7.05.01	5	5
3	Khung trần treo kim loại Metal suspension system	ASTM C635/C635M-22	N7.05.08	5	5
4	Khung vách ngăn kim loại Nonstructural steel framing member	ASTM C645 -24	N7.05.08	5	5
5	Bu lông, thanh ren Bolts, stud bolts	TCVN 1916-1995 DIN 976-1	N7.05.05	5	5
6	Thép hình chữ U dùng cho hệ thống cáp điện U-shaped steel for cable support systems	BS 6946:1988	N7.05.09	5	5
7	Lớp phủ mạ kẽm trên sản phẩm gang, thép Hot-dip galvanized coatings on iron and steel products	ASTM A123/A123M-17	N7.05.06	5	5
8	Thép cán nguội Cold rolled steel	JIS G 3141:2021 JIS G 3133:2021 JIS G 3135:2018 JFS A 2001:2020 SAE J403 JUN2014 ASTM A1008/ A1008M-24	N7.05.01	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
9	Thép cán nóng Hot rolled steel	JFS A 1001:2020 JIS G 3113:2018 JIS G 3131:2018 JIS G 3134:2021 JIS G 3132:2018	N7.05.01	5	5
10	Thép mạ kẽm Hot-dip zinc-coated steel	TCVN 6525-2018 JIS G3302:2022 ASTM A653/A653M-23 AS 1397:2021 BS EN 10346:2015	N7.05.01	5	5
11	Thép mạ kẽm rời sơn Prepainted hot-dip zinc-coated steel	JIS G3312:2024	N7.05.01	5	5
12	Thép tấm và thép băng phủ nhôm/kẽm bằng phương pháp nhúng nóng Steel sheet and strip - Hot dip aluminium/zinc- coated	JIS G 3321:2022 AS 1397-2021 TCVN 7470:2019	N7.05.01	5	5
		ASTM A792/A792M-23	N7.05.01		5
13	Thép mạ nhôm kẽm đã hoàn thiện/ phủ sơn Prepainted hot-dip Aluminium zinc-coated steel	ASTM A755/A755M- 18(2024) BS EN 10169:2022 TCVN 7471:2005 AS/NZS 2728:2013 JIS G 3322:2024	N7.05.01	5	5
		ASTM A792/A792M-23	N7.05.01		5
14	Thép mạ hợp kim nhôm, kẽm, magie Zinc-Aluminum- Magnesium alloy Coated Steel	JIS G 3323:2022 TCVN 13027:2022 AS 1397-2021 ASTM A1046/A1046M-24	N7.05.01	5	5
15	Thép mạ hợp kim nhôm, kẽm, magie đã hoàn thiện, phủ sơn Pre-painted Aluminum- Zinc-Magnesium Alloy Coated Steel	AS/NZS 2728:2013 ASTM A755/A755M- 18(2024) BS EN 10169:2022	N7.05.01	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
16	Ống thép Cacbon <i>Carbon steel structural tubing</i>	ASTM A500/A500M-18 ASTM A500/A500M-23 ASTM A53/A53M-12 ASTM A53/A53M-24 BS EN 10255:2004 JIS G 3444:2021 JIS G 3466:2018 EN 10219-1:2006 AS/NZS 1163:2016 AS/NZS 1074:1989	N7.05.01	5	5
17	Phôi thép <i>Semi-finished steel products</i>	TCVN 11384:2016	N7.05.01:2025	5	5

**Sản phẩm điện, điện tử / *Electrical and electronic products***

**a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations***

Stt No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN; 14/2026/TT-BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1	Thiết bị điện, điện tử gia dụng và dây, cáp điện <i>Electrical and electronic appliances and electric wire and cable</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QUATEST3 4029	7	1b
			QUATEST3 4010	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
2	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự <i>Household and similar electrical and electronic equipment</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	QUATEST3 4030	1	1a
3	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED <i>LED lighting products</i>	QCVN 19:2019/BKHCN; QCVN 19:2025/BKHCN	QUATEST3 4031	1	1a
4	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống điện tương tự <i>Electrical equipment for household electrical installations and similar electrical systems</i>	QCVN 25:2015/BKHCN	QUATEST3 4017	1, 7	1a, 1b
			QUATEST3 4018	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards***

Stt No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) <i>Certification procedure)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN</i>	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 <i>Certification system according to ISO/IEC 17067:2013</i>
1.	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự <i>Household and similar electrical appliances</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 Các tiêu chuẩn từ/ Standards from TCVN 5699-2-1 IEC 60335-2-1 đến/to TCVN 5699-2-109 IEC 60335-2-109	QUATEST3 4032	1	1a
			QUATEST3 4033		



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

2.	Đèn điện <i>Luminaires and lamps</i>	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 Amd 1:2017 IEC 60598-1:2020 Các tiêu chuẩn từ/ Standards from TCVN 7722-2-1 IEC 60598-2-1 đến/to TCVN 7722-2-24 IEC 60598-2-24 và/and IEC 60598-2-25 TCVN 8782:2017 IEC 62560:2015/AMD1: 2015 TCVN 8783 IEC 62612:2013 TCVN 11846:2017 IEC 62776:2014 TCVN 12679:2019 IEC 61547:2009 TCVN 12679- 1:2019 IEC 61547-1:2017 TCVN 13079- 1:2020 IEC 62471:2006 TCVN 13080:2020 IEC TR 62778:2014 TCVN 7672:2014 IEC 60968:2012 TCVN 7673:2007 IEC 60969:2001 TCVN 10885- 1:2015 IEC 62722-1:2014 TCVN 10885-2- 1:2015 IEC 62722-2- 1:2014 TCVN 7590-1:2010 IEC 61347-1:2007 TCVN 7590-2- 3:2015 IEC 61347-2-3:2011	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
----	---	--	--------------------------------------	---	----



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

3.	Thiết bị đa phương tiện <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018/COR1:2020 IEC 62368-1:2014/COR2:2015 TCVN 6385:2009 IEC 60065:2005 TCVN 7326-1:2003 IEC 60950-1:2001	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
4.	Ổ cắm và phích cắm điện <i>Plugs and socket – outlet</i>	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002 TCVN 6188-2-1:2008 IEC 60884-2-1:2006 TCVN 6188-2-2:2016 IEC 60884-2-2:2006 TCVN 6188-2-3:2016 IEC 60884-2-3:2006 TCVN 6188-2-4:2016 IEC 60884-2-4:2007 TCVN 6188-2-5:2016 IEC 60884-2-5:1995 TCVN 6188-2-6:2016 IEC 60884-2-6:1997 TCVN 6188-2-7:2016 IEC 60884-2-7:2013	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
5.	Công tắc điện <i>Switch</i>	TCVN 6480-1:2008 IEC 60669-1:2007	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
6.	Máy cắt điện tự động <i>Automatic electric circuit-breaker</i>	TCVN 6434-1:2018 IEC 60898-1:2015 TCVN 6950-1:2007 IEC 61008-1:2006 TCVN 6951-1:2007 IEC 61009-1:2003	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
7.	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp <i>Conduit systems for cable management</i>	BS EN 61386-21:2004 + A11:2010 BS EN 61386-22:2004 BS EN 61386-23:2004 IEC 61386-1:2008 IEC 61386-21:2002 IEC 61386-23:2002	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

8.	Dây và cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	TCVN 6610-1:2014 IEC 60227-1:2007 TCVN 6610-3:2000 IEC 60227-3:1997 TCVN 6610-4:2000 IEC 60227-4:1992 + Amd 1:1997 TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-5:2011 TCVN 6610-6:2011 IEC 60227-6:2001 TCVN 6610-7:2014 IEC 60227-7:2012 TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2009 TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2005 TCVN 9615-1:2013 IEC 60245-1:2008 TCVN 9615-3:2013 IEC 60245-3:1994 TCVN 9615-4:2013 IEC 60245-4:2011 TCVN 9615-5:2013 IEC 60245-5:1994 + Amd 1:2003 TCVN 9615-6:2013 IEC 60245-6:1994 + Amd 1:1997 + Amd 2:2003 TCVN 9615-7:2013 IEC 60245-7:1994 TCVN 9615-8:2013 IEC 60245-8:2012 TCVN 6483:1999 IEC 1089:1991 TCVN 6447:1998 TCVN 8090:2009 TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991 AD1:1997 ASTM B232M-11 TCVN 7675-3:2007 IEC 60317-13:2010 IEC 60317-7:1990 IEC 60317-46:2013 TCVN 7675- 27:2008 IEC 60502-1:2009 IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013	QUATEST3 4032  QUATEST3 4033	1	1a
----	---	---	--	---	----



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

		<p>TCVN 6447:1998 AS 3560-1:2010 BS 6387:2013 IEC 60332-1-2:2004 IEC 60332-3-23:2000 IEC 60332-3-24:2000 PAS 5308-1:2009 PAS 5308-2:2009 BS 6004:2000 IEC 61034-2:2005+A1:2013+A2:2019 IEC 60754-2:2011 IEC 60754-1:2011 EN 50525 and Parts 2 TCVN 9618-1:2013 TCVN 9618-2:2013 TCVN 9618-3:2013 IEC 60331-1:2009 IEC 60331-2:2009 IEC 60331-3:2009 TCVN 9618-21:2013 TCVN 9618-22:2013 TCVN 9618-23:2013 IEC 60331-21:1999 IEC 60331-22:1999 IEC 60331-23:1999</p>			
9.	Tủ điện, Busway <i>Electrical panels, Busways</i>	<p>TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 IEC 62271-102:2018 IEC 62271-103:2011 IEC 62271-200:2003 IEC 61439-1:2011 IEC 61439-1:2020 IEC 61439-2:2011 IEC 61439-2:2024 IEC 61439-3:2012 IEC 61439-3:2024 IEC 61439-4:2012 IEC 61439-4:2023 IEC 61439-5:2023 IEC 61439-5:2014 IEC 61439-6:2012 IEC 61439-7:2022 IEC 61439-8:2025</p>	<p>QUATEST3 4032 QUATEST3 4033</p>	1	1a



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

10.	Hộp mực in <i>Toner cartridge</i>	TCVN 11789:2017 TCVN 11790:2017	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
11.	Máy móc điện và bộ phận điện của máy móc <i>Electrical machines and electrical equipment of machines</i>	TCVN 12669-1:2020 IEC 60204-1:2016	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
12.	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài cho thiết bị <i>Degrees of protection provided by enclosures</i>	TCVN 4255:2025 IEC 60529:2013	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
13.	Hệ thống sạc có dây, bộ sạc tích hợp trên cáp cho xe điện <i>Electrical vehicle conductive charging system, IC-CPD charger</i>	TCVN 13078-1:2020 TCVN 13078-21-1:2020 TCVN 13078-21-2:2020 TCVN 13078-23:2020 TCVN 13078-24:2022 TCVN 13078-25:2023 TCVN 13510:2022 TCVN 13724-7:2023 TCVN 13755-1:2023 TCVN 13755-2:2023 IEC 61851-1:2017 IEC 61851-21-1:2017 IEC 61851-21-2:2018 IEC 61851-23:2014 IEC 61851-24:2014 IEC 61851-25:2020 IEC 62752:2018 IEC 61439-7:2022 IEC TS 62840-1:2016 IEC TS 62840-2:2016	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

14.	Bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện <i>Power converters for use in photovoltaic power systems</i>	TCVN 12231- 1:2018 IEC 62109-1:2010	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
15.	Tổ máy phát điện <i>Generator sets</i>	TCVN 9729-5:2013 ISO 8528-5:2005 ISO 8528-5:2025	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
16.	Ắc quy chì-axit đặt tĩnh tại <i>Stationary lead- acid batteries</i>	TCVN 11850- 22:2017 (IEC 60896:2004)	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
17.	Pin Lithium, hệ thống pin lưu trữ năng lượng <i>Lithium batteries, Energy Storage Systems</i>	TCVN 11919- 2:2017 IEC 62133-1:2017 IEC 62133-2:2017 TCVN 12240:2018 IEC 62281:2016 IEC 61960-2:2017 IEC 61960-3:2017 IEC 61960-4:2024 IEC 62619:2022 IEC 62620:2023 IEC 62933-5-1:2024 IEC 62933-5-2:2025 IEC 62933-5-3:2023	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
18.	Thang cáp, máng cáp, khay cáp <i>Cable ladders, cable trays, cable trunks</i>	NEMA VE1-2017	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
19.	Hệ thống kiểm soát ESD để bảo vệ các bộ phận, bộ phận lắp ráp và thiết bị điện và điện tử <i>ESD control system for the protection of electrical and electronic parts, assemblies, and equipment</i>	ANSI/ESD S20.20- 2021	QUATEST3 4032 QUATEST3 4033	1	1a
20.	Bình đun nước nóng nhẹ <i>Electrical instantaneous water heater</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2- 35:2012	QUATEST3 4010 N7.06.07	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

21.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Electric storage water heater</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012	QUATEST3 4010 N7.06.07	5	5
22.	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác (bao gồm: lược uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời, xông hơi vùng mặt, máy sấy tóc, máy hơ tay, thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được, thiết bị tạo nếp tóc lâu dài) <i>Hairdryer and other hair-dressing apparatus (including: curling comb, curling iron; curling roller with separate heater, facial sauna, hairdryer, hand dryer, heater with detachable curler, permanent-wave appliance)</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012	QUATEST3 4010 N7.06.07	5	5



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN  
ACCREDITATION SCHEDULE

23.	<p>Thiết bị đun chất lỏng (bao gồm: thiết bị pha chè/cà phê, chảo điện, nồi luộc trứng, thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn, ấm điện và các thiết bị khác dùng để đun sôi nước có dung tích danh định không quá 10 L, thiết bị đun sữa, nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 L, nồi nấu chậm, nồi hấp, nồi giặt, thiết bị làm sữa chua)</p> <p><i>Liquid heating equipment (including: coffee-maker, cooking pan, egg boiler, feeding-bottle heater, kettle and other appliance for boiling water having rated capacity not exceeding 10 L, milk heater, pressure cooker having rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and rated capacity not exceeding 10 L, slow cooker, steam cooker, wash boiler, yoghuri maker)</i></p>	<p>TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012</p>	<p>QUATEST3 4010 N7.06.07</p>	5	5
24.	<p>Quạt điện (bao gồm: quạt trần, quạt có ống dẫn, quạt thông gió, quạt đứng, quạt bàn)</p> <p><i>Electric fans (including: Ceiling fan, duct fan, partition fan, pedestal fan, table fan)</i></p>	<p>TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2005</p>	<p>QUATEST3 4010 N7.06.07</p>	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

25.	Bàn là điện (bao gồm: bàn là loại khô và bàn là hơi nước dùng điện, kể cả các bàn là có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng có dung tích không quá 5 L) <i>Electric irons (including: electric dry iron; steam iron including those with separate water reservoir or boiler having capacity not exceeding 5 L)</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008	QUATEST3 4010 N7.06.07	5	5
26.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave oven and combination microwave oven</i>	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005	QUATEST3 4010 N7.06.07	5	5



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN  
ACCREDITATION SCHEDULE

27.	<p>Lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn (bao gồm: vỉ nướng sử dụng trong nhà; lò nướng tiếp xúc (vỉ nướng tiếp xúc); lò liền bếp; máy loại bột nước trong thực phẩm; bếp điện; lò di động; lò nướng raclette; lò nướng bức xạ; lò quay thịt; lò nướng có chuyển động quay; xiên quay thịt; lò nướng bánh mì; lò nướng bánh xốp theo khuôn; thiết bị làm bánh mì</p> <p><i>Grill, toaster and similar portable cooking (include: barbecue for indoor use; breadmaker; contact grill (griddle); cooker; food dehydrator; hotplate; portable oven; raclette grill; radiant grills; roaster; rotary grill; rotisserie; toaster; waffle iron)</i></p>	<p>TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2016</p>	<p>QUATEST3 4010 N7.06.07</p>	<p>5</p>	<p>5</p>
28.	<p>Dụng cụ đun nước nóng kiểu nhúng</p> <p><i>Portable immersion heaters</i></p>	<p>TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009</p>	<p>QUATEST3 4010 N7.06.07</p>	<p>5</p>	<p>5</p>



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

29.	<p>Dây và cáp điện có điện áp danh định từ 50 V đến và bằng 1000 V</p> <p><i>Electrical wire and cable with rated voltage from 50 V up to 1000 V</i></p>	<p>TCVN 6610-1:2014 IEC 60227-1:2007 TCVN 6610-3:2000 IEC 60227-3:1997 TCVN 6610-4:2000 IEC 60227-4:1992 + Amd 1:1997 TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-5:2011 TCVN 6610-6:2011 IEC 60227-6:2001 TCVN 6610-7:2014 IEC 60227-7:2012 TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2009 TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2005 TCVN 9615-1:2013 IEC 60245-1:2008 TCVN 9615-3:2013 IEC 60245-3:1994 TCVN 9615-4:2013 IEC 60245-4:2011 TCVN 9615-5:2013 IEC 60245-5:1994 + Amd 1:2003 TCVN 9615-6:2013 IEC 60245-6:1994 + Amd 1:1997 + Amd 2:2003 TCVN 9615-7:2013 IEC 60245-7:1994 TCVN 9615-8:2013 IEC 60245-8:2012 TCVN 6483:1999 IEC 1089:1991 TCVN 6447:1998</p>	<p>QUATEST3 4010 N7.06.07</p>	<p>5</p>	<p>5</p>
30.	<p>Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không</p> <p><i>Overhead electrical conductor</i></p>	<p>TCVN 8090:2009 TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991 AD1:1997 ASTM B 232/232M - 17 TCVN 5064:1994 &amp; TCVN 5064:1994/SĐ1:1995 BS 7884:1997 BS EN 50182:2001 AFNL C34-125</p>	<p>N7.06.05</p>	<p>5</p>	<p>5</p>



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

31.	Sợi dây đồng tròn trắng men <i>Polyester enamelled round copper wire</i>	IEC 60317-7:1990 Amd1:1997 TCVN 7675-3:2007 (IEC 60317-3:2004) TCVN 7675-13:2017 (IEC 60317-13:2010) TCVN 7675-46:2015 (IEC 60317-46:2013)	N7.06.02	5	5
32.	Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy <i>Paper type covered rectangular copper wire</i>	TCVN 7675-27:2008 (IEC 60317-27:1998 Amd1:1999)	N7.06.02	5	5
33.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện <i>Power cable with extruded insulation and their accessories</i>	IEC 60502-1:2009 IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013	N7.06.01	5	5
34.	Cáp điện lực vặn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc tới 0,6kV <i>Electric cable - XLPE insulated. Aerial bundled for working voltage up to 0,6kV</i>	TCVN 6447:1998 AS 3560-1:2010	N7.06.01	5	5
35.	Cáp điện chống cháy và chậm cháy <i>Electric cable under fire conditions</i>	IEC 60331-1:2018 IEC 60331-2:2018 IEC 60331-21:1999 BS 6387:2013 IEC 60332-3-22:2018 IEC 60332-3-24:2018 IEC 61034- 2:2005/AMD2:2019 IEC 60684-2:2011 IEC 60754-1:2011 (TCVN 9619-1 : 2013) IEC 60754-2011 (TCVN 9619-2 : 2013)	N7.06.03	5	5
36.	Cáp điều khiển và đo lường <i>Control and instrumentation cable</i>	PAS 5308-1:2009 PAS 5308-2:2009 BS EN 50288- 7:2005 TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7:2012)	N7.06.08	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

37.	Cáp điện có cách điện bằng vật liệu Thermoplastic hoặc Polymeric Insulation, điện áp làm việc tới 0,6/1 kV hoặc 1,9/3,3 kV <i>Electric cables with thermoplastic or polymeric insulation, operating voltage up to 0.6/1 kV or 1.9/3.3 kV</i>	BS 6346:1997 BS 5467:1997 + Amd 2004 BS 6724:2016 BS 7846:2015 BS 7889:2012 BS 8573:2012 BS 6004:2000 BS 7211:2012 AS/NZS 5000.1:2005 AS/NZS 5000.2:2006 BS EN 50525-2-31:2011	N7.06.01	5	5
38.	Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp <i>Conduit systems for cable management</i>	TCVN 7417-21:2015 (IEC 61386-21:2002) 7417-22:2015 (IEC 61386-22:2002) TCVN 7417-23:2004 (IEC 61386-23:2002) TCVN 7417-24:2015 (IEC 61386-24:2004) TCVN 7417-25:2015 (IEC 61386-25:2011)	N7.06.06	5	5
39.	Tủ điện phân phối <i>Electric box</i>	TCVN 7994-1 : 2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61439-2:2011 TCVN 13724-2:2023 (IEC 61439-2:2020) TCVN 8096-200 : 2010 (IEC 62271-200:2003) IEC 62271-200:2021	N7.06.04	5	5
40.	Ắc quy chì-axit đặt tĩnh tại - Loại có valve điều chỉnh <i>Stationary lead-acid batteries - Valve regulated types</i>	TCVN 11850-22:2017 (IEC 60896:2004)	N7.06.09	5	5
41.	Thang cáp, máng cáp, khay cáp <i>Cable ladder, cable trunking, cable tray</i>	NEMA VE1-2017	N7.06.10	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

I	<b>THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT VÀ LẮP ĐẶT ĐIỆN (SWITCHGEAR &amp; INSTALLATION)</b>				
1.	Công tắc điện thông dụng <i>General purpose switches</i>	TCVN 6480-1:2008 IEC 60669-1:1993 (+Amd 1, 2)	QT 301.01	1	1a
		IEC 60669-1:1998 (+Amd 1, 2)	QT 301.04	7	1b
		IEC 60669-1:2000 IEC 60669-1:2007 IEC 60669-1:2017	QT 301.02	5	5
2.	Công tắc điện tử/ Điều khiển từ xa/ Hẹn giờ <i>Electronic/ Remote-control/ Time Delay Switch</i>	TCVN 6480-1:2008 IEC 60669-1:2007 IEC 60669-1:2017	QT 301.01	1	1a
		IEC 60669-2-1:2002 IEC 60669-2-1:2009	QT 301.04	7	1b
		IEC 60669-2-2:2006 IEC 60669-2-3:2006	QT 301.02	5	5
3.	Phích cắm điện <i>Plug</i>	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002 (+Amd 1, 2)	QT 301.01	1	1a
		IEC 60884-1:2006 (Ed 3.1)	QT 301.04	7	1b
		IEC 60884-1:2013 BS 1363-1:1995 BS 1363-1:2016 BS 546:1950	QT 301.02	5	5
4.	Ổ cắm điện <i>Socket-outlet</i>	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002 IEC 60884-1:2006 (Ed 3.1)	QT 301.01	1	1a
		IEC 60884-1:2013	QT 301.04	7	1b
		BS 1363-2:1995 BS 1363-2:2016	QT 301.02	5	5
5.	Phích cắm dẹt 2 cực (liền dây) <i>Flat Non-Rewirable Two Pole Plug</i>	MS 1578:2003	QT 301.01	1	1a
		BS EN 50075:1991	QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
6.	Phích cắm có cầu chì 13A <i>13A Fused Plug</i>	MS 589-1:2011	QT 301.01	1	1a
		MS 589-1:2018	QT 301.04	7	1b
		BS 1363-1:1995 BS 1363-1:2016	QT 301.02	5	5
7.	Phích cắm 15A <i>15A Plug</i>	MS 1577:2003	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

8.	Bộ chuyển ổ cắm/ Ổ cắm chia nhiều ngã/ Bộ chuyển đổi du lịch <i>Adaptor Multiways/ Integrated/ Travel adaptor</i>	TCVN 6188-1:2007 TCVN 6188-2-5:2016 IEC 60884-1:2006	QT 301.01	1	1a
		IEC 60884-1:2013 IEC 60884-2-5:1995 IEC 60884-2-5:2017 MS 589-3:2012	QT 301.04	7	1b
		MS 589-3:2018 BS 1363-3:1995 BS 1363-3:2016 MS 1144:1998	QT 301.02	5	5
9.	Bộ nối nguồn thiết bị <i>Appliance connectors/ Appliance Coupler</i>	TCVN 10899-1:2015	QT 301.01	1	1a
		IEC 60320-1:2001 IEC 60320-1:2007	QT 301.04	7	1b
		IEC 60320-1:2015	QT 301.02	5	5
10.	Khớp nối liên kết <i>Interconnection Coupler</i>	TCVN 10899-2-2:2015	QT 301.01	1	1a
		IEC 60320-1:2007 IEC 60320-1:2015	QT 301.04	7	1b
		IEC 60320-2-2:1998	QT 301.02	5	5
11.	Đầu nối điện <i>Electrical Connector/ Connecting device</i>	TCVN 9622-1:2013 IEC 60998-1:2002	QT 301.01	1	1a
		IEC 60998-2-1:2002 IEC 60998-2-2:2005	QT 301.04	7	1b
		IEC 60998-2-3:2002 IEC 60998-2-4:2002	QT 301.02	5	5
12.	Tủ điện/ Tủ bảng điện <i>Switchgear and control-gear assemblies</i>	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:1999 IEC 60439-2:2000 IEC 60439-3:1990 IEC 60439-4:1990 IEC 60439-4:2004 IEC 60439-5:1996 IEC 60439-5:2006	QT 301.01	1	1a
		IEC 61439-1:2009 IEC 61439-1:2011 IEC 61439-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 61439-2:2009 IEC 61439-2:2011 IEC 61439-2:2020 IEC 61439-3:2012 IEC 61439-6:2012	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN  
ACCREDITATION SCHEDULE**

<b>II THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH ĐIỆN (CIRCUIT PROTECTION)</b>					
13.	Aptomat (MCB) <i>Miniature Circuit Breaker</i>	TCVN 6434-1:2018 IEC 60898-1:2002 (+Amd 1, 2) IEC 60898-1:2003 IEC 60898-1:2015 IEC 60898-2:2000 IEC 60898-2:2003 IEC 60898-2:2016	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
14.	Aptomat tác động bằng dòng dư (RCCB) <i>Residual current operated circuit breakers</i>	TCVN 6950-1:2007 IEC 61008-1:1996 IEC 61008-1:2010 IEC 61008-2-1:1990	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
15.	Aptomat tác động bằng dòng dư có bảo vệ quá dòng (RCBO) <i>Residual current operated circuit breakers with integral overcurrent protection</i>	TCVN 6951-1:2008 IEC 61009-1:1996 IEC 61009-1:2010 IEC 61009-2-1:1991	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
16.	Cầu dao ngắt tải/ Cầu chì chuyên mạch <i>Switch fuse/ Switch disconnectors</i>	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-3:2009 IEC 60947-1:2007 IEC 60947-1:2020 IEC 60947-3:1999 IEC 60947-3:2008 IEC 60947-3:2020	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
<b>III DÂY VÀ CÁP ĐIỆN (CABLES &amp; CORDS)</b>					
17.	Dây điện bọc nhựa PVC <i>PVC insulated cables</i>	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-3:2014 TCVN 6610-4:2014 TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-1:1998 IEC 60227-1:2007 IEC 60227-3:1993 IEC 60227-3:1997 IEC 60227-4:1992 IEC 60227-4:1997 IEC 60227-5:1997 IEC 60227-5:2003 IEC 60227-5:2011	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
18.	Bộ dây nguồn <i>Cord sets</i>	TCVN 7680:2007 IEC 60799:1998 IEC 60799:2018	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN  
ACCREDITATION SCHEDULE**

IV	<b>THIẾT BỊ ĐIỆN GIA DỤNG (HOUSEHOLD APPLIANCES)</b>				
19.	Thiết bị gia dụng <i>Home Appliance</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1976 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		AS/NZS 60335.1:2002 AS/NZS 60335.1:2011	QT 301.02	5	5
20.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 80:2007	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 80:1997 IEC 60335-2- 80:2002 IEC 60335-2- 80:2004 IEC 60335-2- 80:2015	QT 301.02	5	5
21.	Bàn ủi điện <i>Electric Iron</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 3:2010	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 3:1993 IEC 60335-2- 3:2002 IEC 60335-2- 3:2008 IEC 60335-2- 3:2012	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

22.	Máy là ủi <i>Electric ironers</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-44:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-44:1997 IEC 60335-2-44:2002 IEC 60335-2-44:2008 (Ed 3.0) IEC 60335-2-44:2021	QT 301.02	5	5
23.	Nồi cơm điện/ Nồi nấu đa năng <i>Rice cookers/ Multi-Purpose Cookers</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-15:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-15:1995 IEC 60335-2-15:2002 IEC 60335-2-15:2008 IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
24.	Bình thủy điện <i>Electric thermo pots</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-15:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
25.	Ấm điện/ Bình đun siêu tốc <i>Electric Kettles/ Jugs</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-15:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
26.	Nồi hấp thực phẩm <i>Electric Food Steamers</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-15:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

27.	Nồi luộc trứng <i>Electric Egg Boilers</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
28.	Máy pha cà phê, nồi hầm, nồi lẩu <i>Coffee Maker, slow cooker, steamboat</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-15:1995 IEC 60335-2-15:2002 IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
29.	Chảo rán điện <i>Electric fryers</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-15:2002 IEC 60335-2-15:2008 (Ed 5.2) IEC 60335-2-15:2012	QT 301.02	5	5
30.	Lò vi sóng <i>Electric Microwave Ovens</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-25:1996 IEC 60335-2-25:2002 IEC 60335-2-25:2010 IEC 60335-2-25:2020	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

31.	Lò nướng, vỉ nướng, máy nướng bánh <i>Toaster, grill, roaster, oven</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 9:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 9:1993 IEC 60335-2- 9:2002 IEC 60335-2- 9:2008 IEC 60335-2- 9:2016 IEC 60335-2- 9:2019	QT 301.02	5	5
32.	Máy làm bánh mì <i>Electric Bread Makers</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 9:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2- 9:2016	QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
33.	Máy kẹp bánh sandwich/ Bánh quế <i>Electric Sandwich Makers/ Waffle Makers</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 9:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2- 9:2016	QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
34.	Máy sấy tóc <i>Hairdryer</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 23:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2- 23:1996	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 23:2003 IEC 60335-2- 23:2008 IEC 60335-2- 23:2012 IEC 60335-2- 23:2016	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

35.	Dụng cụ tạo kiểu tóc <i>Electric hair styling set</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-23:2003 IEC 60335-2-23:2008 (Ed 5.1) IEC 60335-2-23:2012	QT 301.02	5	5
36.	Thiết bị chăm sóc da và tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-23:2012	QT 301.02	5	5
37.	Thiết bị chiếu xạ da - UV/hồng ngoại <i>Appliances for skin exposure to UV/IR</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-27:2007 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-27:2002 IEC 60335-2-27:2009 IEC 60335-2-27:2019	QT 301.02	5	5
38.	Máy cạo râu, tông đơ <i>Shaver, hair clipper</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-8:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-8:2002 IEC 60335-2-8:2012	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

39.	Máy hút bụi <i>Vacuum cleaner</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 2:2011	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 2:1993 IEC 60335-2- 2:2002 IEC 60335-2- 2:2009 IEC 60335-2- 2:2019 CISPR 14-1:2009	QT 301.02	5	5
40.	Máy giặt <i>Washing machine</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 7:2010	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2- 7:1993 IEC 60335-2- 7:2000 IEC 60335-2- 7:2002 IEC 60335-2- 7:2008 IEC 60335-2- 7:2019 CISPR 14-1:2009	QT 301.02	5	5
41.	Máy sấy quần áo <i>Tumble dryer</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 11:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-11:1993 IEC 60335-2-11:2000 IEC 60335-2-11:2002 IEC 60335-2-11:2008 IEC 60335-2-11:2019	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

42.	Máy vắt ly tâm <i>Spin extractors</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-4:2010	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-4:1993 IEC 60335-2-4:2002 IEC 60335-2-4:2008 IEC 60335-2-4:2021	QT 301.02	5	5
43.	Tủ lạnh, tủ đông <i>Refrigerator, freezer</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-24:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-24:1997 IEC 60335-2-24:2000 IEC 60335-2-24:2002 IEC 60335-2-24:2010 IEC 60335-2-24:2020 CISPR 14-1:2009	QT 301.02	5	5
44.	Máy điều hòa không khí <i>Air conditioner</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-40:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-40:1995 IEC 60335-2-40:2002 IEC 60335-2-40:2013 IEC 60335-2-40:2018 CISPR 14-1:2009	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

45.	Máy điều hòa không khí di động <i>Mobile split air-conditioners</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-40:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-40:2005 (Ed 4.2) IEC 60335-2-40:2013 IEC 60335-2-40:2018	QT 301.02	5	5
46.	Bơm nhiệt điện <i>Electrical heat pumps</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-40:2013 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-40:1995 IEC 60335-2-40:2002 IEC 60335-2-40:2005 (Ed 4.2) IEC 60335-2-40:2013 IEC 60335-2-40:2018	QT 301.02	5	5
47.	Máy bơm nước <i>Water pump</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-41:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-41:2002 IEC 60335-2-41:2012	QT 301.02	5	5
48.	Máy nén động cơ <i>Motor-compressors</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-34:2007 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-34:2002 IEC 60335-2-34:2012 IEC 60335-2-34:2021	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

49.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-35:2007	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-35:1997 IEC 60335-2-35:2002 IEC 60335-2-35:2005 IEC 60335-2-35:2012 CISPR 14-1:2009	QT 301.02	5	5
50.	Bình nước nóng dự trữ <i>Storage water heater</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-21:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-21:2002 IEC 60335-2-21:2012	QT 301.02	5	5
51.	Thiết bị đun nóng ngâm trong nước <i>Immersion heaters - Fixed / Portable</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-73 TCVN 5699-2-74	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-73:2002 IEC 60335-2-74:1994 IEC 60335-2-74:2002 IEC 60335-2-74:2021	QT 301.02	5	5
52.	Máy rửa bát <i>Dishwasher</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-5:2000	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-5:2002 IEC 60335-2-5:2012	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

53.	Bếp điện cố định - Lò, vĩ nướng <i>Stationary cooking ranges, hobs, ovens</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-6:2013	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-6:1997 IEC 60335-2-6:2002 IEC 60335-2-6:2014	QT 301.02	5	5
54.	Đĩa hâm nóng <i>Warming plate</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-12:2007	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-12:2002	QT 301.02	5	5
55.	Chảo rán sâu/ Chảo rán <i>Deep fat fryer and frying pan</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-13:2007	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-13:1993 IEC 60335-2-13:2002 IEC 60335-2-13:2009 IEC 60335-2-13:2021	QT 301.02	5	5
56.	Máy xay, máy trộn nhà bếp <i>Kitchen machine, Mixer, blender, mincer</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-14:2013	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-14:1994 IEC 60335-2-14:2002 IEC 60335-2-14:2006 IEC 60335-2-14:2016	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

57.	Thiết bị hủy rác thực phẩm <i>Food waste disposers</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-16:2007 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-16:2002	QT 301.02	5	5
58.	Chăn điện, đệm điện <i>Blankets, pads - heating appliances</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-17:2013 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-17:1998 IEC 60335-2-17:2002 IEC 60335-2-17:2012	QT 301.02	5	5
59.	Máy may <i>Sewing machine</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-28:2005 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-28:1994 IEC 60335-2-28:2002 IEC 60335-2-28:2021	QT 301.02	5	5
60.	Đồng hồ điện <i>Clock</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-26:2007 IEC 60335-1:2001	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-26:2002	QT 301.02	5	5
61.	Máy sưởi phòng <i>Room heater</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-30:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-30:2002 IEC 60335-2-30:2009	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

62.	Máy hút mùi <i>Range hood</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-31:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-31:2002 IEC 60335-2-31:2012	QT 301.02	5	5
63.	Máy mát xa <i>Massage appliance</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-32:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-32:2002 IEC 60335-2-32:2019	QT 301.02	5	5
64.	Máy chà sàn/ làm sạch sàn <i>Floor treatment machine/ scrubbing machine</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-10:2007 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-10:1992 IEC 60335-2-10:2002 IEC 60335-2-10:2021	QT 301.02	5	5
65.	Máy sấy, giá sấy khăn <i>Clothes dryer and towel dryer</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-43:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-43:2002 IEC 60335-2-43:2017	QT 301.02	5	5
66.	Dụng cụ gia nhiệt cầm tay <i>Portable heating tool</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004	QT 301.04	7	1b
		TCVN 5699-2-45:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-45:2002	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

67.	Máy bơm tuần hoàn <i>Stationary circulation pumps</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-51:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-51:2002 IEC 60335-2-51:2019	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
68.	Thiết bị vệ sinh răng miệng <i>Oral hygiene appliance</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-52:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-52:2002 IEC 60335-2-52:2021	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
69.	Thiết bị xông hơi - Sauna <i>Sauna heating appliances</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-53:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-53:2002 IEC 60335-2-53:2011	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
70.	Thiết bị làm sạch - dùng chất lỏng <i>General purpose cleaning appliance</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-54:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-54:2002 IEC 60335-2-54:2008	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
71.	Thiết bị dùng cho hồ cá, hồ vườn <i>Electrical appliance for aquarium and garden pond</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-55:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-55:2002 IEC 60335-2-55:2021	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

72.	Đèn diệt côn trùng <i>Insect killer</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 59:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2- 59:2002 IEC 60335-2- 59:2021	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
73.	Bồn tắm sục <i>Whirlpool bath</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 60:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2- 60:2002 IEC 60335-2- 60:2017	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
74.	Máy lọc không khí <i>Air-cleaning appliance</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 65:2013 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2- 65:2002	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
75.	Máy làm ẩm <i>Humidifier</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2- 98:2013 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2- 98:1997 IEC 60335-2- 98:2002	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

76.	Thiết bị nấu nướng thương mại - Bếp/Lò/Chảo/Vì <i>Commercial electric ranges, ovens, fryers, griddles</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-36:2006	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-2-37:2007 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-36:2002 IEC 60335-2-36:2017 IEC 60335-2-36:2021 IEC 60335-2-37:2002 IEC 60335-2-37:2017 IEC 60335-2-37:2021 IEC 60335-2-38:2002 IEC 60335-2-38:2021 IEC 60335-2-39:2002 IEC 60335-2-39:2012 IEC 60335-2-39:2021	QT 301.02	5	5
77.	Máy rửa bát thương mại <i>Commercial electric dishwashing</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-58:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-58:2002 IEC 60335-2-58:2017	QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
78.	Máy hút bụi công nghiệp <i>Wet and dry vacuum cleaner - Commercial</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-69:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-69:2002 IEC 60335-2-69:2012 IEC 60335-2-69:2016 IEC 60335-2-69:2021	QT 301.02	5	5
79.	Máy phun rửa áp lực cao <i>High pressure cleaner</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-79:2013	QT 301.01	1	1a
		IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-79:1995 IEC 60335-2-79:2002 IEC 60335-2-79:2012 IEC 60335-2-79:2016 IEC 60335-2-79:2021	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

80.	Thiết bị gia dụng & dụng cụ điện – EMC <i>Household appliances, electric tools - EMC</i>	TCVN 7492-1:2010 CISPR 14-1:2000 CISPR 14-1:2005 CISPR 14-1:2016 CISPR 14-1:2020	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
<b>V</b>	<b>THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG (LIGHTING)</b>				
81.	Đèn điện <i>Electric Lamps</i>	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:1996 IEC 60598-1:1999 IEC 60598-1:2003 IEC 60598-1:2008 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-1:2020	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
82.	Dây đèn trang trí <i>Lighting Chains</i>	TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-20:2009 IEC 60598-1:2003 IEC 60598-1:2008 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-20:1996 IEC 60598-2-20:2001 IEC 60598-2-20:2010 IEC 60598-2-20:2014	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
83.	Đèn điện thông dụng - Cố định/Âm trần/Đường phố/Pha <i>Luminaires - Fixed / Recessed / Road / Floodlights</i>	TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-1 TCVN 7722-2-2 TCVN 7722-2-3 TCVN 7722-2-5 IEC 60598-1:1996 IEC 60598-1:2003 IEC 60598-1:2008 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-1:2020 IEC 60598-2-1:1979 IEC 60598-2-1:2020 IEC 60598-2-2:1997 IEC 60598-2-2:2011 IEC 60598-2-3:1997 IEC 60598-2-3:2002 IEC 60598-2-5:1998 IEC 60598-2-5:2015	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
84.	Bóng đèn có balát lắp liền <i>Self-ballast lamp for general lighting</i>	TCVN 7672:2007 IEC 60968:1999 IEC 60968:2012 IEC 60968:2015	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

85.	Bóng đèn huỳnh quang có balát lắp liền <i>Self-ballasted fluorescent lamp</i>	TCVN 7186:2018 (EMC) CISPR 15:2009	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
86.	Balát (Chấn lưu) đèn <i>Lamp control gears</i>	TCVN 7590-1:2010 IEC 61347-1:2000 IEC 61347-1:2007 IEC 61347-1:2015 IEC 61347-2-3:2000 IEC 61347-2-3:2011 IEC 60928:1995 IEC 60929:2003 IEC 60929:2006 IEC 60929:2011	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
<b>VI</b>	<b>THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ELECTRONICS &amp; IT)</b>				
87.	Ti vi / Màn hình hiển thị <i>Television / LCD, LED, Plasma</i>	TCVN 6385:2009 IEC 60065:1998 IEC 60065:2001 IEC 60065:2005 IEC 60065:2014 IEC 62368-1:2010 IEC 62368-1:2014 IEC 62368-1:2018	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
88.	Thiết bị âm thanh Hi-Fi / Đầu đĩa / Loa / Amply <i>Hi-Fi Set / Sub-woofer, Amplifier, Player, Recorder</i>	TCVN 6385:2009 IEC 60065:1998 IEC 60065:2001 IEC 60065:2005 IEC 60065:2014	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
89.	Thiết bị điện tử nghề nhìn - An toàn <i>Mains operated electronic and related apparatus</i>	TCVN 6385:2009 IEC 60065:1998 IEC 60065:2001 (+Amd 1, 2) IEC 60065:2014 TIS 1195-2536	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
90.	Bộ đổi điện <i>Adaptor / Adaptor for Audio video equipment</i>	TCVN 6385:2009 IEC 60065:1998 IEC 60065:2001 IEC 60065:2005 IEC 60065:2014 IEC 61558-2-6:1997 IEC 61558-2-6:2009	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

91.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information technology equipment</i>	TCVN 7326-1:2003 IEC 60950:1999 IEC 60950-1:2001 IEC 60950-1:2005 IEC 60950-22:2005 IEC 60950-22:2016	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
92.	Bộ lưu điện - UPS <i>Uninterruptible Power Systems</i>	TCVN 9631-1:2013 IEC 62040-1:2008 IEC 62040-1:2017	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
93.	Tương thích điện từ - EMC <i>Electromagnetic compatibility</i>	TCVN 7492-1:2018 TCVN 7186:2018 TCVN 7317:2003 CISPR 11:1997 CISPR 11:2003 CISPR 11:2009 CISPR 11:2015 CISPR 13:2001 CISPR 13:2009 CISPR 14-1:2000 CISPR 14-1:2005 CISPR 14-1:2016 CISPR 14-1:2020 CISPR 15:2000 CISPR 15:2005 CISPR 15:2013 CISPR 15:2018 CISPR 20:2002 CISPR 20:2006 CISPR 22:1997 CISPR 22:2005 CISPR 22:2008 CISPR 24:1997 CISPR 24:2010 CISPR 32:2012 CISPR 32:2015 CISPR 35:2016 IEC 61000-3-2:2000 IEC 61000-3-2:2005 IEC 61000-3-2:2014 IEC 61000-3-2:2018 IEC 61000-3-3:1994 IEC 61000-3-3:2008 IEC 61000-3-3:2013 IEC 61000-6-1:1997 IEC 61000-6-1:2005 IEC 61000-6-1:2016	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
<b>VII</b>	<b>DỤNG CỤ ĐIỆN CẦM TAY/ POWER TOOLS</b>				
94.	Máy khoan cầm tay <i>Hand-held motor-operated drill</i>	TCVN 7996-1:2009 CISPR 14-1:2009 IEC 60745-1:2001 IEC 60745-1:2006 IEC 60745-2-1:2003	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

95.	Dụng cụ điện cầm tay <i>Hand-held motor-operated tool - Drill, Grinder, Saw...</i>	TCVN 7996-1:2009	QT 301.01	1	1a
		IEC 60745-1:2001 IEC 60745-1:2006 IEC 62841-1:2014	QT 301.04	7	1b
		IEC 60745-2-1:2003 IEC 60745-2-3:1984 IEC 60745-2-3:2006 IEC 62841-2-1:2017 IEC 62841-2-2:2014	QT 301.02	5	5
96.	Máy cắt cỏ / Làm vườn <i>Lawnmower / Lawn trimmer / Grass shear</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-77 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-77:1996 IEC 60335-2-77:2002 IEC 60335-2-91:1997 IEC 60335-2-91:2008 IEC 60335-2-94:1999 IEC 60335-2-94:2008	QT 301.02	5	5
97.	Lò nướng ngoài trời (BBQ) <i>Outdoor barbecue</i>	TCVN 5699-1:2010	QT 301.01	1	1a
		TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-78 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2020	QT 301.04	7	1b
		IEC 60335-2-78:2002 IEC 60335-2-78:2021	QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

<b>VIII PIN, ẮC QUY VÀ NĂNG LƯỢNG/ BATTERIES &amp; ENERGY</b>					
98.	Pin và Ắc quy <i>Primary / Secondary batteries</i>	TCVN 12668-1:2020 TCVN 11919-2:2017 IEC 60086-1:2006 IEC 60086-1:2011 IEC 60086-1:2015 IEC 60086-2:2006 IEC 60086-2:2011 IEC 60086-2:2015 IEC 60086-4:2007 IEC 60086-4:2014 IEC 60086-4:2019 IEC 60086-5:2005 IEC 60086-5:2011 IEC 60086-5:2016 IEC 62133:2002 IEC 62133:2012 IEC 62133-1:2017 IEC 62133-2:2017 IEC 62281:2012 IEC 62281:2016 IEC 62281:2019	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5
99.	Bộ sạc pin <i>Battery charger</i>	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-1:2004 TCVN 5699-2-29:2005 IEC 60335-1:1991 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-2-29:1994 IEC 60335-2-29:2002 IEC 60335-2-29:2016	QT 301.01	1	1a
			QT 301.04	7	1b
			QT 301.02	5	5



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

100.	Module quang điện - Pin mặt trời <i>Photovoltaic - PV Module</i>	TCVN 6781-1:2017	QT 301.01	1	1a
		TCVN 6781-1-1:2025 TCVN 6781-1-2:2020 TCVN 6781-1-3:2020 TCVN 6781-1-4:2020 IEC 61215:2005 IEC 61215-1:2016 IEC 61215-1:2021	QT 301.04	7	1b
		IEC 61730-1:2004 IEC 61730-1:2016 IEC 61730-2:2004 IEC 61730-2:2016 IEC 61727:2004 IEC 62109-1:2010 IEC 62109-2:2011 IEC 62116:2014	QT 301.02	5	5

**Sản phẩm khác / Other products (not elsewhere classified)**

Stt No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT- BKHCN; 14/2026/TT- BKHCN	Phương thức chứng nhận theo ISO/IEC 17067:2013 Certification system according to ISO/IEC 17067:2013
1	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	QCVN 02:2021/ BKHCN	QĐCN 82	5	5
			QĐCN 86	7	1b
2	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	QCVN 03:2019/ BKHCN	QUATEST3 4006	5	5
			QĐCN 117	7	1b

Ghi chú/Note: Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) provides certification services, the Center must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*

 